

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 7 – NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 290/2026/HNGĐ-ST  
Ngày: 16-6-2026  
V/v ly hôn giữa chị Phạm Thị N và anh Phan  
Thành N1

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – NINH BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Mai Anh.

*Các hội thẩm nhân dân:*

Bà Bùi Thị Gấm

Ông Đỗ Quang Chung

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Anh Tuấn - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 7 - Nam Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 170/2026/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2026 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 18-5-2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2026/QĐST-HNGĐ ngày 04-6-2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị N, sinh ngày 02-01-1982; căn cước công dân số: 036182007376; nơi thường trú và nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Ninh Bình; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Phan Thành N1, sinh ngày 30-3-1982; căn cước công dân số: 036082003043; nơi thường trú: Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Ninh Bình. Hiện đang chấp hành án tại Phân trại số C, Trại giam S – Bộ C; vắng mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Tại đơn khởi kiện ghi ngày 07-4-2026, bản tự khai ngày 16-4-2026 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là chị Phạm Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phan Thành N1 kết hôn trên cơ sở tự

nguyên, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Nam Định (cũ) vào ngày 06-12-2002. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2016 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Phan Thành N1.

Về con chung: Chị và anh Phan Thành N1 có hai con chung là Phan Thanh H (giới tính: Nam), sinh ngày 25-9-2002 và Phan Trung Đ (giới tính: Nam), sinh ngày 18-10-2007. Hiện các cháu Phan Thanh H và Phan Trung Đ đều đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động, chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

2. Tòa án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho anh Phan Thành N1 tại Trại tạm giam số 3 – Công an tỉnh N. Sau khi được Tòa án giải thích các quyền và nghĩa vụ tố tụng, anh Phan Thành N1 từ chối viết bản tự khai. Anh Phan Thành N1 đề nghị Tòa án thông báo cho chị Phạm Thị N làm văn bản từ chối tài sản là quyền sử dụng đất tại Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Ninh Bình, có công chứng gửi vào cho anh thì anh sẽ tạo điều kiện hoàn tất thủ tục để Tòa án giải quyết cho anh và chị N ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Phan Thành N1 không có quan điểm về việc giải quyết vụ án.

3. Tại Biên bản thu thập tài liệu, chứng cứ ngày 22-4-2026, đại diện Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Ninh Bình cung cấp: Chị Phạm Thị N và anh Phan Thành N1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn, có đăng ký thường trú tại Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Ninh Bình. Vợ chồng có 02 con chung là Phan Thanh H (giới tính: Nam), sinh ngày 25-9-2002 và Phan Trung Đ (giới tính: Nam), sinh ngày 18-10-2007. Quá trình vợ chồng chung sống có xảy ra mâu thuẫn nhưng đại diện tổ dân phố không biết nguyên nhân cụ thể, chỉ biết chị N đã chuyển đi nơi khác sinh sống từ lâu, vợ chồng không còn sống cùng nhau. Anh Phan Thành N1 cư trú tại địa phương đến tháng 4 năm 2026 đã bị cơ quan Công an đưa đi chấp hành án tại cơ sở giam giữ. Đại diện tổ dân phố đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ hôn nhân, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng; xác minh thu thập chứng cứ theo đúng trình tự quy định tại các Điều

96, 97, 98 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không viết bản tự khai.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị N: Xử lý hôn giữa chị Phạm Thị N và anh Phan Thành N1.

Về con chung: Chị Phạm Thị N và anh Phan Thành N1 có 02 con chung là Phan Thanh H (giới tính: Nam), sinh ngày 25-9-2002 và Phan Trung Đ (giới tính: Nam), sinh ngày 18-10-2007. Hiện Phan Thanh H và Phan Trung Đ đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động, chị Phạm Thị N không đề nghị Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Phạm Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Quan hệ tranh chấp:*

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 07-4-2026, bản tự khai ngày 16-4-2026, nguyên đơn là chị Phạm Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Phan Thành N1; không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng. Bị đơn là anh Phan Thành N1 không có yêu cầu phản tố. Do vậy quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa:*

Nguyên đơn là chị Phạm Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh Phan Thành N1 hiện đang chấp hành án tại Trại giam S – Bộ C. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho anh Phan Thành N1. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Hội

đồng xét xử xử vắng mặt nguyên đơn là chị Phạm Thị N và bị đơn là anh Phan Thành N1.

*[3] Về nội dung tranh chấp trong vụ án:*

*3.1. Về quan hệ hôn nhân:*

Chị Phạm Thị N và anh Phan Thành N1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Nam Định (cũ) vào ngày 06-12-2002. Như vậy, hôn nhân giữa chị Phạm Thị N và anh Phan Thành N1 là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến việc vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2016 đến nay, không quan tâm, không chăm sóc nhau, không còn nghĩa vụ vợ chồng. Xét thấy hôn nhân giữa chị Phạm Thị N và anh Phan Thành N1 hiện không còn tồn tại trên thực tế; vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị N: Xử lý hôn giữa chị Phạm Thị N và anh Phan Thành N1 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

*3.2. Về con chung:*

Chị Phạm Thị N và anh Phan Thành N1 có 02 con chung là Phan Thanh H (giới tính: Nam), sinh ngày 25-9-2002 và Phan Trung Đ (giới tính: Nam), sinh ngày 18-10-2007. Hiện Phan Thanh H và Phan Trung Đ đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động, chị Phạm Thị N không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

*3.3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng:*

Chị Phạm Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

*[4] Án phí ly hôn sơ thẩm:*

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV: Chị Phạm Thị N là nguyên đơn nên phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí chị Phạm Thị N đã nộp được khấu trừ.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị Phạm Thị N và anh Phan Thành N1.

2. Về nuôi con: Chị Phạm Thị N không yêu cầu nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị Phạm Thị N không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Phạm Thị N phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị Phạm Thị N đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 2868 ngày 08-4-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

5. Chị Phạm Thị N và anh Phan Thành N1 được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đường sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình;
- Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình;
- UBND phường Thiên Trường, tỉnh Ninh Bình (Giấy chứng nhận kết hôn số 54/2002 ngày 06/12/2002 của UBND xã Mỹ Tân);
- Lưu Hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**(đã ký)**

**Phạm Thị Mai Anh**